

## VN-Index tăng nhẹ 0,2%

Ngày báo cáo

13/08/2025

Phòng Nghiên cứu &amp; Phân tích

[research@vietcap.com.vn](mailto:research@vietcap.com.vn)

+8428 3914 3588

## Điểm nhấn thị trường

## VN-Index tăng nhẹ 0,2%

VN-Index tăng nhẹ 0,2% (+3,4 điểm), chốt phiên tại 1.611,6 điểm. Chỉ số này đã tăng 8 phiên liên tiếp. Toàn sàn ghi nhận 148 mã tăng, 165 mã giảm và 50 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 56 nghìn tỷ đồng.

- Trong ngành ngân hàng, MBB (+6,2%), CTG (+3,3%), LPB (+3,0%) và ACB (+1,0%) tăng mạnh, trong khi VPB (-2,7%), VCB (-0,8%), BID (-0,4%) và TCB (-0,5%) giảm điểm.
- Các mã dịch vụ tiêu dùng có diễn biến kém tích cực, với VPL (-0,8%), MWG (-1,8%), HVN (-2,0%) và FRT (-1,2%) đều giảm.
- Các mã tăng điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty bất động sản KDH (+5,9%), tập đoàn thực phẩm & đồ uống MSN (+2,8%), công ty xuất khẩu cá VHC (+4,5%), nhà sản xuất cao su GVR (+0,6%), công ty tiện ích POW (2,5%) và các công ty chứng khoán VCI (+3,3%) và HCM (+3,2%).
- Các mã giảm điểm chính bao gồm công ty công nghệ FPT (-2,2%), nhà sản xuất thép HPG (-1,4%), nhà sản xuất sữa VNM (-1,1%), công ty công nghiệp GEX (-4,8%) và công ty tiện ích GAS (-0,7%).

## Điểm tin

- DPG: Trúng gói thầu xây dựng trị giá 706 tỷ đồng, giá trị hợp đồng mới kỳ từ đầu năm đạt 75% dự báo cả năm của chúng tôi
- HDB: Các trái chủ trái phiếu chuyển đổi sẽ thực hiện quyền chuyển đổi (tương đương 9,05% tổng số cổ phiếu đang lưu hành)
- MBB hợp tác với Dunamu (Hàn Quốc) để ra mắt sàn giao dịch tiền mã hóa tại Việt Nam

## Báo cáo trong ngày

- ACV: Tăng trưởng hành khách ổn định; lùi thời gian thoái vốn nhà nước sang năm 2026 - Cập nhật
- GAS: LNST cốt lõi năm 2026 dự kiến tăng nhờ sản lượng thương phẩm tại kho cảng Thị Vải tăng gấp đôi - Cập nhật
- PVT: Thị trường tàu chở dầu cải thiện dự kiến hỗ trợ phục hồi lợi nhuận - Cập nhật

## Dữ liệu thị trường

|                            | VNI           | HNI          | UPCOM         |
|----------------------------|---------------|--------------|---------------|
| <b>Điểm</b>                | <b>1611,6</b> | <b>279,7</b> | <b>109,4</b>  |
| % Δ                        | 0,2%          | 1,2%         | 0,2%          |
| - % Δ 1 tuần               | 2,4%          | 4,1%         | 1,8%          |
| - % YTD                    | 27,2%         | 23,0%        | 15,1%         |
| - % YOY                    | 31,0%         | 21,5%        | 17,9%         |
| <b>GTGD</b>                |               |              |               |
| - Hôm nay (triệu)          | \$2.135,0     | \$197,1      | \$61,5        |
| - TB 1 tháng (triệu)       | \$1.651,1     | \$139,0      | \$53,9        |
| - TB 1 năm (triệu)         | \$772,1       | \$52,9       | \$32,7        |
| - TB QTD                   | \$1.484,0     | \$122,2      | \$51,8        |
| - % TB QTD/TB quý gần nhất | 76,0%         | 124,3%       | 62,5%         |
| <b>Khối ngoại</b>          |               |              |               |
| - Mua (triệu)              | \$167,5       | \$7,5        | \$1,2         |
| - Bán (triệu)              | \$224,4       | \$8,9        | \$2,8         |
| - GT ròng (triệu)          | -\$56,9       | -\$1,3       | -\$1,6        |
| <b>Độ rộng TT</b>          |               |              |               |
| Mã tăng                    | 177           | 79           | 166           |
| Mã giảm                    | 167           | 90           | 200           |
| Không đổi                  | 70            | 140          | 560           |
| <b>Chỉ số chính</b>        |               |              |               |
| GT vốn hóa (tỷ)            | 266,8         | 16,1         | 57,6          |
| P/E trượt 12T              | 14,6          | 25,5         | 16,2          |
| LS cổ tức*                 | 2,5%          | 3,7%         | 4,9%          |
| <b>Giao dịch</b>           |               |              |               |
| <b>Phái sinh</b>           | Giá           | KL mở cửa    | GTGD (tr USD) |
| 41IF8000                   | 1.746,0       | 53.029       | 2421,2        |
| VN30F2509                  | 1.738,9       | 5.064        | 13,9          |
| VN30F2512                  | 1.723,8       | 555          | 1,5           |
| 41IG3000                   | 1.723,0       | 126          | 1,2           |
| <b>USD/VND</b>             | 26.258        |              |               |

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

\*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

## Quan điểm kỹ thuật

Chỉ số VN-Index sẽ tiếp tục tiến về vùng giá cao 1.620-1.630 điểm trong thời gian tới. Vùng 1.585 điểm là hỗ trợ trong tuần này. Các nhóm ngành đang nhận được hoạt động mua cao như Bất động sản, Chứng khoán, Ngân hàng và Tiêu dùng sẽ giữ vai trò dẫn dắt chỉ số về vùng giá cao hoặc cân bằng áp lực điều chỉnh quanh hỗ trợ nếu có sự gia tăng của hoạt động chốt lãi trong ngày.

*Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.*

*Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).*

## Điểm tin

### **DPG: Trúng gói thầu xây dựng trị giá 706 tỷ đồng, giá trị hợp đồng mới ký từ đầu năm đạt 75% dự báo cả năm của chúng tôi**

\* CTCP Tập đoàn Đạt Phương (DPG), với vai trò đứng đầu liên danh gồm 4 công ty khác, đã trúng gói thầu số 21 xây dựng cầu vượt tại tỉnh Ninh Bình (Hà Nam cũ). Giá trị hợp đồng là 869 tỷ đồng, trong đó DPG đảm nhận 706 tỷ đồng (khoảng 81%), thời gian thi công dự kiến 450 ngày.

\* Với hợp đồng mới này, tổng giá trị hợp đồng mới ký của DPG trong năm 2025 đã đạt 2,25 nghìn tỷ đồng. Chúng tôi hiện dự báo DPG sẽ đạt 3 nghìn tỷ đồng giá trị hợp đồng mới ký trong năm 2025.

\* Chúng tôi lưu ý rằng gần đây liên danh của DPG vừa nộp hồ sơ dự thầu với giá dự thầu thấp nhất, ở mức 3,33 nghìn tỷ đồng cho dự án cầu đường ven biển tại tỉnh An Giang (Kiên Giang cũ), tuy nhiên kết quả vẫn chưa được công bố.

\* Hiện tại, chúng tôi đưa ra giá mục tiêu cho cổ phiếu DPG là 50.000 đồng/cổ phiếu.

### **HDB: Các trái chủ trái phiếu chuyển đổi sẽ thực hiện quyền chuyển đổi (tương đương 9,05% tổng số cổ phiếu đang lưu hành)**

\* Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HDB) đã công bố các đề xuất để lấy ý kiến bằng văn bản của cổ đông từ ngày 14/8/2025 đến ngày 26/8/2025, bao gồm các nội dung chính sau:

1. **Nâng tỷ lệ sở hữu nước ngoài (FOL) từ 17,5% lên 27%.** Trong đó, tỷ lệ sở hữu cổ phần của một cá nhân nước ngoài không được vượt quá 5% và của một tổ chức nước ngoài không được vượt quá 15% Vốn điều lệ của Ngân hàng.

2. Thực hiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi:

| Tình trạng                                                            |      | Giá trị<br>(triệu USD) | Ngày phát hành | Kỳ hạn         | Lãi suất/năm | Nhà đầu tư                                                                            | Giá chuyển đổi       | Số lượng cổ phiếu nắm giữ trước chuyển đổi | Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành | Tỷ lệ sở hữu dự kiến sau phát hành (**) |
|-----------------------------------------------------------------------|------|------------------------|----------------|----------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|
| Trái chủ dự kiến thực hiện quyền chuyển đổi trong năm 2025-quý 2/2026 | Lô 1 | 30                     | 04/11/2020     | 5 năm & 1 ngày | Cố định 4,5% | Sky Capital Advisor Pte. Ltd                                                          | 10.600 đồng/cổ phiếu | 13.281.600                                 | 65.603.773                          | 2,04%                                   |
|                                                                       | Lô 2 | 65                     | 24/12/2020     |                |              | Clarendelle Investment PTE. LTD.                                                      |                      | 0                                          | 141.834.905                         | 3,69%                                   |
|                                                                       |      | 65                     | 24/12/2020     |                |              | Core Capital (1) PTE. LTD                                                             |                      | 0                                          | 141.834.905                         | 3,69%                                   |
| Chưa có kế hoạch thực hiện chuyển đổi                                 | Lô 3 | 165                    | 29/12/2021     |                |              | - IFC Group: 95 triệu USD<br>- Leapfrog Investmen: 60 triệu USD<br>- DEG 10 triệu USD |                      |                                            |                                     |                                         |

- Sau khi thực hiện, tỷ lệ sở hữu nước ngoài (tính theo % vốn điều lệ) sẽ tăng lên 24,054% và không có thời gian hạn chế chuyển nhượng đối với số cổ phiếu mới phát hành từ việc thực hiện quyền chuyển đổi.

**Quan điểm của chúng tôi:** Việc chuyển đổi này sẽ gây ra tác động pha loãng ngắn hạn đối với các cổ đông hiện hữu và giá chuyển đổi thấp hơn nhiều so với ước tính trước đây của chúng tôi (khoảng 19.100 đồng/cổ phiếu). Ngoài ra, HDB vẫn còn một đợt trái phiếu chuyển đổi khác, mà chúng tôi dự kiến có thể dẫn đến một đợt thực hiện quyền chuyển đổi nữa vào năm 2026. Do HDB đủ điều kiện để nâng tỷ lệ FOL lên tới 49%, nên hiện không có lo ngại về tỷ lệ FOL khi thực hiện quyền chuyển đổi. Ngoài tác động pha loãng, chúng tôi tin rằng vốn chủ sở hữu mới sẽ giúp tăng cường bộ đệm vốn của HDB và củng cố triển vọng tăng trưởng của ngân hàng, với các mục tiêu tăng trưởng mạnh mẽ trong năm 2025 (tăng trưởng tín dụng +32%; tăng trưởng vốn huy động +27%; LNST +26%). Nền tảng vốn vững chắc và các lợi thế tổng hợp lớn có thể tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng của HDB trong dài hạn và nếu HDB có thể duy trì đà tăng trưởng mạnh mẽ như trên, điều này sẽ bù đắp một phần tác động tiêu cực từ việc pha loãng cổ phiếu.

3. Đề xuất về việc **chuyển trụ sở chính của HDB** đến Trung tâm Tài chính Quốc tế Sài Gòn Marina (Saigon Marina IFC) số 2 Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, TP.HCM, Việt Nam.

4. Đề xuất **bán toàn bộ 15.081.522 cổ phiếu quỹ còn lại** (0,43% tổng số cổ phiếu). Thời gian thực hiện dự kiến trong năm 2025 thông qua khỏp lệnh/thỏa thuận.

5. Đề xuất lùi thời hạn thực hiện kế hoạch phát hành ESOP, bao gồm phát hành 20 triệu cổ phiếu (đã được ĐHCĐ 2024 phê duyệt) sang năm 2027 (so với năm 2025 trong kế hoạch trước đây). Kế hoạch phát hành này có thể được thực hiện theo nhiều đợt.

**MBB hợp tác với Dunamu (Hàn Quốc) để ra mắt sàn giao dịch tiền mã hóa tại Việt Nam**

- Vào ngày 13/08/2025, Dunamu – đơn vị vận hành nền tảng tiền điện tử lớn nhất Hàn Quốc Upbit - công bố đã ký Biên bản ghi nhớ (MOU) hợp tác kỹ thuật với Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB) tại Diễn đàn Kinh tế Việt Nam – Hàn Quốc tổ chức tại Seoul, đánh dấu một thỏa thuận nhằm thúc đẩy phát triển hệ sinh thái tài chính số tại Việt Nam.

- Theo nội dung trong MOU, Dunamu sẽ hỗ trợ MBB thành lập sàn giao dịch tiền mã hóa (tiền điện tử) tại Việt Nam, đồng thời tham gia xây dựng luật, hệ thống và các cơ chế bảo vệ nhà đầu tư liên quan đến tài sản số. Dunamu cũng sẽ chuyển giao công nghệ hàng đầu thế giới của Upbit (top 3 toàn cầu), cung cấp kinh nghiệm vận hành toàn diện bao gồm hạ tầng hiệu suất cao, bảo mật, tuân thủ pháp lý quốc tế, đặc biệt là các chuẩn của Lực lượng Đặc nhiệm Hành động Tài chính (FATF), cùng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

- MBB hiện đang phục vụ gần 30 triệu khách hàng. Quan hệ hợp tác này tận dụng lợi thế từ mức độ chấp nhận đối với tài sản số khá cao tại Việt Nam – với hơn 20 triệu người sở hữu tài sản số và tổng giá trị giao dịch hàng năm đạt khoảng 80 tỷ USD (thuộc top 5 toàn cầu về dòng vốn blockchain) – để đồng phát triển nền tảng hạ tầng tài chính số. Thỏa thuận này cũng diễn ra đồng thời với tiến triển trong khung pháp lý tại Việt Nam, nổi bật là việc Luật Công nghiệp Công nghệ số được thông qua vào tháng 7/2025 – chính thức công nhận và quản lý tài sản số.

\* Quan điểm của chúng tôi: Chúng tôi cho rằng MOU giữa MBB và Dunamu là một bước đi chiến lược đón đầu xu thế, củng cố vị thế dẫn đầu của MBB trong chuyển đổi số. Dù việc MBB tham gia lĩnh vực tài sản số đã được kỳ vọng nhờ nền tảng công nghệ mạnh, tốc độ triển khai hiện tại nhanh hơn dự đoán của chúng tôi. Việc hợp tác với Upbit giúp MBB trở thành một trong những đơn vị tiên phong tiếp cận thị trường tài sản số còn sơ khai nhưng đang phát triển nhanh tại Việt Nam, được hậu thuẫn bởi năng lực hạ tầng toàn cầu và tuân thủ quốc tế của đối tác. Dù chưa kỳ vọng sẽ có đóng góp lớn vào lợi nhuận trong ngắn hạn, chúng tôi đánh giá đây là cơ hội tiềm năng tích cực cho tăng trưởng dài hạn và mở rộng hệ sinh thái, từ đó có thể củng cố thêm các nguồn thu của MBB.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

ACV: Tăng trưởng hành khách ổn định; lùi thời gian thoái vốn nhà nước sang năm 2026 - Cập nhật

| Ngành                 | Hàng không          |                | 2024  | 2025F | 2026F | 2027F |
|-----------------------|---------------------|----------------|-------|-------|-------|-------|
| Ngày báo cáo          | 13/08/2025          | TT Doanh thu   | 13%   | 13%   | 11%   | 29%   |
| Giá hiện tại          | 65.200 VND          | TT EPS         | 43%   | -14%  | -19%  | -41%  |
| Giá mục tiêu          | 74.300 VND          | Biên LN gộp    | 61,2% | 61,3% | 62,9% | 48,0% |
| Giá mục tiêu gần nhất | 80.100 VND          | Biên LN ròng   | 52,3% | 46,2% | 47,4% | 21,3% |
| TL tăng               | +14,0%              | EV/EBITDA      | 17,2x | 14,6x | 12,7x | 9,6x  |
| Lợi suất cổ tức       | 0,0%                | P/E            | 13,5x | 15,3x | 19,1x | 28,9x |
| Tổng mức sinh lời     | +14,0%              | P/B            | 2,8x  | 2,4x  | 3,3x  | 2,7x  |
| GT vốn hóa            | 236,6 nghìn tỷ đồng |                | ACV   | VNI   |       |       |
| Room KN               | 109,2 nghìn tỷ đồng | P/E (trượt)    | 14,6x | 14,7x |       |       |
| GTGD/ngày (30n)       | 80,6 tỷ đồng        | P/B (hiện tại) | 3,7x  | 2,0x  |       |       |
| Cổ phần Nhà nước      | 95,4%               | ROA            | 12,7% | 2,0%  |       |       |
| SL cổ phiếu lưu hành  | 3,6 tỷ              | ROE            | 16,2% | 13,4% |       |       |
| Pha loãng             | 3,6 tỷ              |                |       |       |       |       |

\* Chúng tôi điều chỉnh giảm 7% giá mục tiêu và hạ khuyến nghị từ MUA xuống KHẢ QUAN đối với Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (ACV). Trong 3 tháng qua , giá cổ phiếu của công ty đã tăng 17%.

\* Giá mục tiêu thấp hơn của chúng tôi do mức giảm 9% trong dự báo tổng EBITDA cốt lõi (không bao gồm mảng cất cánh/hạ cánh - TO/L) giai đoạn 2025–38 của chúng tôi, chủ yếu do chúng tôi điều chỉnh giảm dự phóng tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) lượng hành khách giai đoạn 2024–2038 xuống 9,6% (so với mức 10,3% trong dự báo trước đó), phản ánh kỳ vọng tăng trưởng lượng hành khách tại Sân bay Quốc tế Nội Bài (HAN) thấp hơn.

\* Chúng tôi điều chỉnh giảm 4%/6%/34% dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS các năm 2025/26/27, do các giả định của chúng tôi về (1) hoàn nhập nợ xấu chậm hơn, (2) thu nhập tài chính ròng thấp hơn (doanh thu và chi phí tài chính, và từ các công ty liên kết), và (3) chi phí khấu hao cao hơn trong giai đoạn này.

- \* Chúng tôi hiện giả định việc hoàn nhập nợ xấu trong các năm 2025/26/27 lần lượt là 200 tỷ đồng/500 tỷ đồng/500 tỷ đồng (so với mức 500 tỷ đồng/1,0 nghìn tỷ đồng/1,0 nghìn tỷ đồng trong dự báo trước đó) do chúng tôi kỳ vọng việc hoàn nhập nợ xấu – chủ yếu từ Bamboo Airways và Pacific Airlines – sẽ chậm hơn, dựa theo tiến độ hoàn nhập chậm hơn dự kiến trong 6T 2025.
- \* Trong các năm 2025/26/27, chúng tôi giả định tỷ giá USD/VND sẽ tăng 2%/năm (so với mức đi ngang trong dự báo trước đó), dựa theo dự báo đã điều chỉnh của chúng tôi, và tỷ giá JPY/VND sẽ tăng 12%/2%/0% (so với mức 11%/1%/1% trong dự báo trước đó) theo dự báo đồng thuận của Bloomberg.
- \* Chúng tôi điều chỉnh tăng dự báo chi phí khấu hao trong giai đoạn 2025-27, do (1) chi phí 6T 2025 cao hơn dự kiến và (2) giả định của chúng tôi về thời gian khấu hao trung bình cho LTA là 20 năm (so với 50 năm trong dự báo trước đó), mà chúng tôi tin rằng phù hợp hơn với chính sách khấu hao hiện tại của ACV.
- \* Giá mục tiêu của chúng tôi tương ứng với hệ số EV/EBITDA dự phóng các năm 2025/26 của ACV lần lượt là 16,8 lần/14,5 lần so với mức trung bình giai đoạn 2017-2020 là 15,8 lần.
- \* **Rủi ro:** Chi phí dự phòng nợ xấu hoặc chi phí đầu tư XDCB cao hơn dự kiến; việc mở rộng công suất sân bay chậm hơn dự kiến; lượng hành khách thấp hơn dự kiến; rủi ro pha loãng từ việc tăng vốn Nhà nước thông qua tài sản do Nhà nước đầu tư.

GAS: LNST cốt lõi năm 2026 dự kiến tăng nhờ sản lượng thương phẩm tại kho cảng Thị Vải tăng gấp đôi - Cập nhật

| Ngành                 | Tiện ích            |                   | 2024   | 2025E      | 2026E      | 2027E  |
|-----------------------|---------------------|-------------------|--------|------------|------------|--------|
| Ngày báo cáo          | 13/08/2025          | TT Doanh thu      | 15,1%  | -0,1%      | 8,6%       | 4,5%   |
| Giá hiện tại          | 70.500 VND          | TT EPS            | -12,2% | 17,4%      | 6,6%       | 23,6%  |
| Giá mục tiêu          | 78.400 VND          | LNST-ČĐTS báo cáo | 10.398 | 12.205     | 13.017     | 16.083 |
| Giá mục tiêu gần nhất | 74.200 VND          | LNST-ČĐTS cốt lõi | 11.907 | 10.898     | 13.017     | 16.083 |
| TL tăng               | +11,3%              | EV/EBITDA         | 9,1x   | 8,2x       | 7,9x       | 6,1x   |
| Lợi suất cổ tức       | 3,5%                | P/B               | 2,7x   | 2,5x       | 2,3x       | 2,1x   |
| Tổng mức sinh lời     | +14,8%              | P/E báo cáo       | 16,2x  | 13,8x      | 12,9x      | 10,5x  |
| GT vốn hóa            | 163,8 nghìn tỷ đồng |                   |        | <u>GAS</u> | <u>VNI</u> |        |
| Room KN               | 78 nghìn tỷ đồng    | P/E (trượt)       |        | 13,7x      | 14,8x      |        |
| GTGD/ngày (30n)       | 83,2 tỷ đồng        | P/B (hiện tại)    |        | 2,4x       | 2,0x       |        |
| Cổ phần Nhà nước      | 96%                 | Nợ ròng/VCSH      |        | -48,5%     | N/A        |        |
| SL cổ phiếu lưu hành  | 2,3 tỷ              | ROA               |        | 13,6%      | 2,0%       |        |
| Pha loãng             | 2,3 tỷ              | ROE               |        | 17,6%      | 13,4%      |        |

- \* Chúng tôi điều chỉnh tăng 5,7% giá mục tiêu lên mức 78.400 đồng/cổ phiếu, nhưng hạ khuyến nghị từ MUA xuống KHẢ QUAN đối với Tổng Công ty Khí Việt Nam (GAS), do giá cổ phiếu đã tăng 15% trong vòng 3 tháng qua.
- \* Mức tăng của giá mục tiêu chủ yếu đến từ (1) mức tăng 15,4% của định giá dựa theo hệ số P/E (do P/E mục tiêu tăng từ mức 15,3x trước đây lên mức 15,7x, đồng thời, EPS báo cáo trung bình dự phóng giai đoạn 2025–2026 cũng tăng 12%), và (2) mức tăng 1,7% của định giá theo phương pháp chiết khấu dòng tiền (CKDT) (do LNST sau lợi ích ČĐTS dự phóng giai đoạn 2025-29 tăng 1,2%).
- \* Mức tăng đối với dự báo LNST sau lợi ích ČĐTS giai đoạn 2025-2029 của chúng tôi (với mức điều chỉnh lần lượt là +21,6%/+5,0%/-1,8%/-1,4%/-5,2% cho các năm 2025/26/27/28/29) chủ yếu xuất phát từ (1) mức tăng thêm 1,8 nghìn tỷ đồng đối với dự báo hoàn nhập dự phòng giai đoạn 2025-29, (2) mức tăng 2% của giá dầu nhiên liệu (FO) trung bình, và (3) mức tăng của thu nhập lãi (do số dư tiền mặt tăng, nhờ việc hoãn giải ngân vốn đầu tư XDCB cho dự án kho cảng LNG Thị Vải). Các yếu tố này đã bù đắp cho (4) mức giảm 9,5% của tổng sản lượng thương phẩm (chủ yếu từ mảng LNG).
- \* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích ČĐTS báo cáo của GAS sẽ đạt 12,2 nghìn tỷ đồng (+17% YoY) trong năm 2025, nhờ được thúc đẩy bởi khoản hoàn nhập dự phòng 1,6 nghìn tỷ đồng (trái với việc trích lập thêm 1,9 nghìn tỷ đồng trong năm 2024), qua đó bù đắp cho mức giảm 8% YoY của LNST sau lợi ích ČĐTS cốt lõi (do sản lượng khí thương phẩm giảm 3% YoY, và giá FO giảm 8% YoY).

- \* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo sẽ đạt 13 nghìn tỷ đồng (+7% YoY) trong năm 2026, nhờ được thúc đẩy bởi mức tăng trưởng 19% YoY của LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi (do LNST của kho cảng Thị Vải tăng gấp 9 lần YoY, nhờ mức tăng gấp đôi của sản lượng LNG thương phẩm, và mức tăng trưởng 12% YoY của tổng sản lượng), qua đó bù đắp cho dự báo rằng giá FO sẽ giảm 9% YoY, và công ty sẽ không ghi nhận khoản hoàn nhập dự phòng nào trong năm 2026.
- \* GAS hiện có định giá khá hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2025 là 13,8x (thấp hơn 13% so với P/E trung vị 5 năm của công ty), và PEG tương ứng là 0,9 dựa trên dự báo của chúng tôi rằng tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) EPS giai đoạn 2025–2027 sẽ ở mức 15%.
- \* **Yếu tố hỗ trợ:** Giá FO cao hơn dự kiến
- \* **Rủi ro:** Sản lượng khí thương phẩm thấp hơn dự kiến

PVT: Thị trường tàu chở dầu cải thiện dự kiến hỗ trợ phục hồi lợi nhuận - Cập nhật

| Ngành                            | Dầu khí           |                    | 2024  | 2025F | 2026F  | 2027F |
|----------------------------------|-------------------|--------------------|-------|-------|--------|-------|
| Ngày báo cáo                     | 13/08/2025        | TT Doanh thu       | 23%   | 15%   | 8%     | 7%    |
| Giá hiện tại                     | 18.950 VND        | EPS Điều chỉnh y/y | 17%   | 3%    | 22%    | 11%   |
| Giá mục tiêu                     | 21.200 VND        | EPS Báo cáo y/y    | 12%   | -6%   | 21%    | 11%   |
| Giá mục tiêu gần nhất            | 19.850 VND        | LNST-CĐTS, Báo cáo | 1.093 | 1.024 | 1.241  | 1.376 |
| TL tăng                          | +11,9%            | EV/EBITDA          | 3,7x  | 3,2x  | 3,0x   | 2,4x  |
| Lợi suất cổ tức                  | 0,0%              | P/E điều chỉnh     | 9,8x  | 9,5x  | 7,8x   | 7,0x  |
| Tổng mức sinh lời                | +11,9%            | P/E báo cáo        | 8,5x  | 9,1x  | 7,5x   | 6,8x  |
| GT vốn hóa                       | 8,8 nghìn tỷ đồng |                    |       | PVT   | Peers* | VNI   |
| Room KN                          | 3,5 nghìn tỷ đồng | P/E (trượt)        |       | 8,6x  | 5,4x   | 14,7x |
| GTGD/ngày (30n)                  | 93,6 tỷ đồng      | P/B (hiện tại)     |       | 1,1x  | 0,5x   | 2,0x  |
| Cổ phần Nhà nước                 | 51%               | Nợ ròng/VCSH       |       | 18,6% | 7,1%   | N/A   |
| SL cổ phiếu lưu hành             | 469,9 tr          | ROE                |       | 14,2% | 9,4%   | 13,4% |
| Pha loãng                        | 469,9 tr          | ROA                |       | 5,6%  | 3,2%   | 2,0%  |
| *Các CT cùng ngành trong khu vực |                   |                    |       |       |        |       |

- \* Chúng tôi nâng giá mục tiêu cho Tổng CTCP Vận tải Dầu khí (PVT) thêm 7% lên 21.200 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị KHẢ QUAN. Giá mục tiêu cao hơn chủ yếu do chúng tôi tăng 4% dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2025–2029 (tương ứng mức tăng 2%/3%/5%/4%/4% cho dự báo các năm 2025/26/27/28/29).
- \* Mức tăng trong dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS phản ánh KQKD 6T 2025. Mức tăng dự báo đến từ (1) lợi nhuận gộp từ vận tải dầu thô cao hơn dự kiến, (2) lợi nhuận gộp từ vận tải LPG cao hơn dự kiến, bù đắp cho (3) lợi nhuận gộp từ vận tải sản phẩm dầu/hóa chất thấp hơn dự kiến, (4) lợi nhuận gộp từ vận tải hàng rời thấp hơn dự kiến trong 6T 2025. Điều này cũng được hỗ trợ bởi lợi ích CĐTS thấp hơn dự kiến.
- \* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2025 sẽ tăng 3% YoY, được thúc đẩy bởi (1) trọng tải đội tàu (DWT) mở rộng 30% YoY trong năm 2024, (2) khối lượng vận tải dầu thô của BSR tăng 18% YoY (khoảng 20% DWT đội tàu), bù đắp cho mức giảm giá cước tàu của PVT lần lượt là 25%/30%/25% YoY đối với tàu chở dầu thô/sản phẩm dầu/hóa chất. LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2025 đạt 492 tỷ đồng (-12% YoY).
- \* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2026 sẽ tăng 22% YoY, được thúc đẩy bởi (1) lợi nhuận gộp từ vận tải tăng 6% nhờ khối lượng vận tải cao hơn, lợi ích cả năm từ tàu PVT Apollo đã khấu hao hoàn toàn, (2) thu nhập tài chính ròng cao hơn từ việc giảm nợ ròng sau các đợt mua tàu năm 2023–2024.
- \* Chúng tôi dự phóng tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) EPS cốt lõi giai đoạn 2025–27 là 16%, được thúc đẩy bởi chi phí lãi vay giảm, bù đắp cho giá cước tàu chở dầu giảm (xem trang 13). Đáng chú ý, PVT đã đạt CAGR LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi là 13% trong giai đoạn 2014–2024, bất chấp sự biến động của ngành.

\* Định giá của PVT có vẻ hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2026 là 7,5 lần, thấp hơn 15% so với P/E trung bình 5 năm và PEG là 0,5 dựa trên CAGR EPS 2 năm là 16%.

\* **Yếu tố hỗ trợ:** Giá cước tàu chở dầu cao hơn dự kiến.

\* **Rủi ro:** Chi phí lãi vay cao hơn dự kiến.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

| Mã  | Ngành             | Room NN | GTVH tr USD | GTGD/ 30N trUSD | Giá hiện tại | Giá mục tiêu | Tỷ lệ tăng | Lợi suất cổ tức | Tổng mức sinh lời | Khuyến nghị | Ngày báo cáo gần nhất | P/E 2024 | P/E 2025 | P/E Ngành trượt 12T* | P/B trượt 12T |
|-----|-------------------|---------|-------------|-----------------|--------------|--------------|------------|-----------------|-------------------|-------------|-----------------------|----------|----------|----------------------|---------------|
| SAB | Đồ uống/Thực phẩm | 41%     | 2.342       | 3,4             | 47.950       | 67.000       | 40%        | 10,4%           | 50%               | MUA         | 06/03/25              | 13,3     | 13,1     | 16,5                 | 2,9           |
| VHC | Đồ uống/Thực phẩm | 80%     | 533         | 4,7             | 62.300       | 81.700       | 31%        | 3,2%            | 34%               | MUA         | 17/02/25              | 9,4      | 6,9      | 16,5                 | 1,5           |
| PTB | Công nghiệp       | 11%     | 139         | 0,3             | 54.700       | 71.000       | 30%        | 4,4%            | 34%               | MUA         | 14/03/25              | 8,4      | 7,4      | 16,8                 | 1,2           |
| FRT | Bán lẻ            | 16%     | 961         | 5,8             | 148.200      | 193.800      | 31%        | 0,0%            | 31%               | MUA         | 26/05/25              | 34,6     | 22,4     | 16,2                 | 8,8           |
| PLX | Xăng dầu          | 3%      | 1.839       | 4,3             | 38.000       | 47.800       | 26%        | 3,2%            | 29%               | MUA         | 04/08/25              | 21,5     | 13,0     | 26,1                 | 1,9           |
| ACG | Cổ                | 12%     | 216         | 0,1             | 37.550       | 45.800       | 22%        | 4,5%            | 26%               | MUA         | 15/07/25              | 10,4     | 9,4      | 16,8                 | 1,3           |
| QTP | Điện & Nước       | 48%     | 225         | 0,3             | 13.100       | 15.000       | 15%        | 9,2%            | 24%               | MUA         | 02/06/25              | 10,0     | 9,3      | 12,6                 | 1,1           |
| CTR | CNTT              | 43%     | 412         | 3,1             | 94.500       | 114.300      | 21%        | 2,1%            | 23%               | KQ          | 30/06/25              | 24,5     | 20,3     | 18,0                 | 5,4           |
| KBC | KCN               | 34%     | 1.212       | 10,3            | 33.800       | 41.500       | 23%        | 0,0%            | 23%               | MUA         | 11/08/25              | 17,9     | 11,1     | 23,5                 | 1,3           |
| PNJ | Bán lẻ            | 0%      | 1.132       | 3,5             | 88.000       | 105.900      | 20%        | 2,3%            | 23%               | MUA         | 29/05/25              | 14,9     | 13,0     | 11,9                 | 2,5           |
| TLG | Văn phòng phẩm    | 86%     | 175         | 0,7             | 53.300       | 61.300       | 15%        | 7,0%            | 22%               | MUA         | 20/05/25              | 9,8      | 8,6      | 11,9                 | 1,9           |
| VNM | Đồ uống/Thực phẩm | 51%     | 4.863       | 16,3            | 61.100       | 70.300       | 15%        | 6,5%            | 22%               | MUA         | 24/04/25              | 15,3     | 14,6     | 16,5                 | 4,0           |
| DGC | Công nghiệp       | 34%     | 1.540       | 13,6            | 106.500      | 126.000      | 18%        | 2,8%            | 21%               | MUA         | 25/07/25              | 12,8     | 10,6     | 15,8                 | 2,7           |
| ACB | Ngân hàng         | 0%      | 4.793       | 16,2            | 24.500       | 28.500       | 16%        | 4,1%            | 20%               | MUA         | 19/05/25              | 7,1      | 6,0      | 12,9                 | 1,4           |
| VEA | Ô-tô              | 48%     | 1.982       | 1,4             | 39.300       | 42.200       | 7%         | 12,3%           | 20%               | PHTT        | 20/09/24              | 7,5      | 6,9      | 14,3                 | 1,8           |
| QNS | Đồ uống/Thực phẩm | 40%     | 678         | 0,4             | 48.300       | 53.400       | 11%        | 8,3%            | 19%               | KQ          | 30/08/24              | 7,0      | 6,9      | 16,5                 | 1,8           |
| BMI | Bảo hiểm          | 19%     | 114         | 0,3             | 22.500       | 26.200       | 16%        | 2,2%            | 19%               | MUA         | 12/04/24              | 9,2      | 7,9      | 16,6                 | 1,1           |
| MSN | Bán lẻ            | 75%     | 4.730       | 34,0            | 85.900       | 101.200      | 18%        | 0,0%            | 18%               | MUA         | 21/05/25              | 45,7     | 29,3     | 14,3                 | 3,8           |
| VCB | Ngân hàng         | 8%      | 19.888      | 25,4            | 62.500       | 73.200       | 17%        | 0,0%            | 17%               | MUA         | 23/05/25              | 15,4     | 14,0     | 12,9                 | 2,4           |
| HVN | Hàng không        | 21%     | 3.766       | 2,4             | 31.750       | 37.100       | 17%        | 0,0%            | 17%               | KQ          | 22/07/25              | 8,2      | 11,4     | 17,5                 | -26,3         |
| FPT | CNTT              | 10%     | 6.818       | 37,2            | 105.100      | 120.600      | 15%        | 1,9%            | 17%               | MUA         | 27/05/25              | 19,7     | 16,2     | 17,6                 | 5,4           |
| BMP | VLXD              | 14%     | 435         | 0,8             | 139.400      | 149.000      | 7%         | 9,7%            | 17%               | KQ          | 28/05/25              | 10,0     | 10,4     | 18,0                 | 4,1           |
| IDC | KCN               | 31%     | 628         | 6,4             | 50.000       | 55.800       | 12%        | 4,0%            | 16%               | MUA         | 08/05/25              | 10,9     | 9,6      | 23,5                 | 2,9           |
| AST | DV Hàng không     | 4%      | 116         | 0,1             | 67.500       | 74.400       | 10%        | 5,2%            | 15%               | MUA         | 02/04/25              | 15,4     | 12,2     | 16,2                 | 5,3           |

|     |               |     |        |      |        |        |     |      |     |      |          |       |      |      |     |
|-----|---------------|-----|--------|------|--------|--------|-----|------|-----|------|----------|-------|------|------|-----|
| SCS | DV Hàng không | 16% | 229    | 1,3  | 63.300 | 67.000 | 6%  | 9,5% | 15% | KQ   | 29/05/25 | 8,7   | 8,5  | 17,5 | 4,4 |
| ACV | Hàng không    | 46% | 8.828  | 3,3  | 64.500 | 74.300 | 15% | 0,0% | 15% | KQ   | 13/08/25 | 19,6  | 17,2 | 14,3 | 3,6 |
| GAS | Dầu khí       | 47% | 6.245  | 3,2  | 70.000 | 78.400 | 11% | 3,5% | 15% | KQ   | 13/08/25 | 16,7  | 13,5 | 12,6 | 2,4 |
| DHC | Công nghiệp   | 14% | 118    | 0,7  | 32.150 | 35.100 | 9%  | 5,3% | 14% | KQ   | 11/09/24 | 7,2   | 5,7  | 16,8 | 1,5 |
| PPC | Điện & Nước   | 43% | 139    | 0,5  | 11.400 | 12.400 | 9%  | 5,3% | 14% | PHTT | 02/06/25 | 15,7  | 6,9  | 12,6 | 0,8 |
| PVS | Dầu khí       | 37% | 668    | 12,1 | 36.700 | 41.600 | 13% | 0,0% | 13% | MUA  | 08/08/25 | 21,1  | 17,3 | 26,1 | 1,3 |
| NT2 | Điện & Nước   | 39% | 243    | 1,8  | 22.150 | 23.500 | 6%  | 6,8% | 13% | MUA  | 18/07/25 | 13,5  | 8,2  | 12,6 | 1,5 |
| HPG | VLXD          | 27% | 8.214  | 74,8 | 28.100 | 31.700 | 13% | 0,0% | 13% | MUA  | 16/05/25 | 13,8  | 10,6 | 16,8 | 1,8 |
| SIP | KCN           | 45% | 622    | 2,2  | 67.500 | 73.900 | 9%  | 3,0% | 12% | MUA  | 18/06/25 | 14,6  | 13,7 | 23,5 | 3,4 |
| TV2 | Điện & Nước   | 6%  | 103    | 1,6  | 40.100 | 43.900 | 9%  | 2,5% | 12% | KQ   | 25/07/25 | 54,9  | 18,4 | 14,3 | 2,2 |
| PC1 | Điện & Nước   | 35% | 379    | 8,6  | 27.800 | 31.100 | 12% | 0,0% | 12% | KQ   | 05/08/25 | 19,4  | 11,4 | 18,0 | 1,8 |
| MWG | Bán lẻ        | 0%  | 3.992  | 30,4 | 70.900 | 78.300 | 10% | 1,4% | 12% | MUA  | 30/05/25 | 18,9  | 14,5 | 16,2 | 3,5 |
| PVD | Dầu khí       | 45% | 482    | 8,6  | 22.750 | 24.900 | 9%  | 2,2% | 12% | KQ   | 11/08/25 | 17,7  | 13,3 | 26,1 | 0,8 |
| PVT | Dầu khí       | 40% | 335    | 3,7  | 18.700 | 21.200 | 12% | 0,0% | 12% | KQ   | 13/08/25 | 9,2   | 7,6  | 14,3 | 1,1 |
| GMD | GTVT          | 10% | 975    | 8,7  | 60.900 | 65.700 | 8%  | 3,6% | 11% | KQ   | 31/07/25 | 18,4  | 18,9 | 14,3 | 2,1 |
| TCB | Ngân hàng     | 0%  | 10.120 | 43,8 | 37.500 | 40.800 | 9%  | 2,7% | 11% | MUA  | 11/08/25 | 10,5  | 8,7  | 12,9 | 1,7 |
| BWE | Điện & Nước   | 40% | 417    | 0,6  | 49.800 | 53.100 | 7%  | 2,6% | 9%  | KQ   | 11/08/25 | 16,4  | 11,6 | 12,6 | 2,0 |
| SZC | KCN           | 17% | 272    | 4,7  | 39.750 | 42.400 | 7%  | 2,5% | 9%  | KQ   | 01/07/25 | 24,7  | 20,3 | 23,5 | 2,3 |
| BID | Ngân hàng     | 13% | 11.057 | 15,2 | 41.350 | 44.800 | 8%  | 0,0% | 8%  | MUA  | 26/05/25 | 12,5  | 11,7 | 12,9 | 1,9 |
| PHR | Công nghiệp   | 34% | 329    | 1,8  | 63.800 | 67.400 | 6%  | 2,1% | 8%  | KQ   | 25/06/25 | 17,6  | 11,9 | 15,8 | 2,3 |
| OIL | Dầu khí       | 1%  | 489    | 1,2  | 12.600 | 13.300 | 6%  | 0,8% | 6%  | KQ   | 21/07/25 | 273,9 | 27,3 | 26,1 | 1,2 |
| HDG | Điện & Nước   | 33% | 434    | 8,5  | 30.800 | 32.300 | 5%  | 0,0% | 5%  | MUA  | 08/08/25 | 20,1  | 9,9  | 23,5 | 1,8 |
| CTG | Ngân hàng     | 3%  | 10.144 | 19,5 | 49.600 | 52.000 | 5%  | 0,0% | 5%  | MUA  | 19/05/25 | 10,1  | 8,7  | 12,9 | 1,6 |
| KDH | Bất động sản  | 17% | 1.547  | 7,6  | 36.200 | 37.900 | 5%  | 0,0% | 5%  | MUA  | 15/05/25 | 46,1  | 41,5 | 23,5 | 2,3 |
| DPG | Điện & Nước   | 44% | 188    | 5,6  | 48.900 | 50.000 | 2%  | 2,0% | 4%  | KQ   | 07/07/25 | 15,0  | 6,8  | 18,0 | 2,4 |
| VIB | Ngân hàng     | 0%  | 2.586  | 15,7 | 19.950 | 20.800 | 4%  | 0,0% | 4%  | KQ   | 23/05/25 | 7,6   | 6,7  | 12,9 | 1,6 |
| DCM | Phân bón      | 43% | 827    | 10,6 | 41.000 | 40.700 | -1% | 4,9% | 4%  | MUA  | 10/07/25 | 13,7  | 10,6 | 15,8 | 2,1 |
| REE | Điện & Nước   | 0%  | 1.413  | 3,2  | 68.500 | 70.300 | 3%  | 1,5% | 4%  | MUA  | 16/04/25 | 14,7  | 11,0 | 14,3 | 1,9 |
| PLC | Dầu khí       | 48% | 90     | 1,0  | 29.200 | 29.050 | -1% | 3,4% | 3%  | MUA  | 11/04/25 | 20,8  | 9,4  | 15,8 | 1,8 |
| DGW | Bán lẻ        | 23% | 389    | 6,5  | 46.600 | 47.400 | 2%  | 1,1% | 3%  | PHTT | 23/07/25 | 19,1  | 14,4 | 16,2 | 3,3 |

|     |              |     |        |      |         |         |      |      |      |      |          |      |      |      |     |
|-----|--------------|-----|--------|------|---------|---------|------|------|------|------|----------|------|------|------|-----|
| TDM | Điện & Nước  | 48% | 248    | 0,3  | 58.600  | 58.600  | 0%   | 2,4% | 2%   | PHTT | 11/08/25 | 32,2 | 23,1 | 12,6 | 2,6 |
| BVH | Bảo hiểm     | 22% | 1.614  | 1,4  | 57.100  | 56.900  | 0%   | 1,6% | 1%   | KQ   | 26/05/25 | 16,1 | 13,6 | 16,6 | 1,8 |
| STK | Dệt may      | 82% | 93     | 0,1  | 25.200  | 25.500  | 1%   | 0,0% | 1%   | KQ   | 17/01/25 | 30,3 | 17,0 | 15,8 | 1,4 |
| VRE | Bất động sản | 31% | 2.549  | 6,5  | 29.450  | 29.200  | -1%  | 0,0% | -1%  | KQ   | 27/05/25 | 15,6 | 13,4 | 23,5 | 1,5 |
| BSR | Lọc hóa dầu  | 49% | 2.657  | 10,6 | 22.500  | 21.200  | -6%  | 3,1% | -3%  | KQ   | 26/11/24 | 13,1 | 12,6 | 26,1 | 1,2 |
| GVR | Công nghiệp  | 12% | 4.974  | 7,4  | 32.650  | 31.200  | -4%  | 1,2% | -3%  | PHTT | 04/07/25 | 30,4 | 27,4 | 15,8 | 2,3 |
| STB | Ngân hàng    | 10% | 3.870  | 28,3 | 53.900  | 50.900  | -6%  | 0,0% | -6%  | MUA  | 15/05/25 | 8,7  | 4,8  | 12,9 | 1,7 |
| NLG | Bất động sản | 1%  | 683    | 8,5  | 46.550  | 43.300  | -7%  | 1,1% | -6%  | MUA  | 09/05/25 | 28,3 | 31,6 | 23,5 | 1,9 |
| HDB | Ngân hàng    | 0%  | 3.853  | 30,1 | 28.950  | 27.000  | -7%  | 0,0% | -7%  | MUA  | 22/05/25 | 6,5  | 5,6  | 12,9 | 1,6 |
| MBB | Ngân hàng    | 0%  | 7.915  | 35,4 | 25.800  | 23.500  | -9%  | 1,2% | -8%  | MUA  | 13/05/25 | 8,0  | 6,9  | 12,9 | 1,7 |
| VJC | Hàng không   | 22% | 2.870  | 16,8 | 127.400 | 114.000 | -11% | 0,0% | -11% | KQ   | 15/03/24 | 18,4 | 14,3 | 17,5 | 3,2 |
| POW | Điện & Nước  | 46% | 1.476  | 10,1 | 16.550  | 14.800  | -11% | 0,0% | -11% | KQ   | 02/06/25 | 31,0 | 20,8 | 12,6 | 1,2 |
| VPB | Ngân hàng    | 4%  | 8.702  | 55,0 | 28.800  | 25.000  | -13% | 1,7% | -11% | MUA  | 19/05/25 | 12,2 | 10,4 | 12,9 | 1,6 |
| DPM | Phân bón     | 42% | 742    | 9,6  | 28.650  | 23.900  | -17% | 4,0% | -13% | KQ   | 10/07/25 | 25,9 | 17,9 | 15,8 | 1,7 |
| TPB | Ngân hàng    | 5%  | 1.927  | 25,0 | 19.150  | 16.500  | -14% | 0,0% | -14% | MUA  | 27/05/25 | 7,7  | 7,0  | 12,9 | 1,3 |
| DXG | Bất động sản | 24% | 838    | 23,8 | 21.600  | 18.600  | -14% | 0,0% | -14% | KQ   | 05/06/25 | 85,0 | 53,7 | 23,5 | 1,8 |
| HDC | Bất động sản | 43% | 252    | 11,7 | 37.050  | 30.400  | -18% | 0,0% | -18% | KQ   | 21/03/25 | 38,5 | 22,3 | 23,5 | 2,9 |
| NKG | VLXD         | 44% | 283    | 12,7 | 16.600  | 13.100  | -21% | 0,0% | -21% | PHTT | 18/04/25 | 17,3 | 12,8 | 16,8 | 1,0 |
| VGC | KCN          | 43% | 1.127  | 5,4  | 66.000  | 49.800  | -25% | 2,7% | -22% | KQ   | 27/06/25 | 29,2 | 22,5 | 18,0 | 3,3 |
| VIC | Bất động sản | 44% | 16.892 | 41,5 | 116.000 | 90.300  | -22% | 0,0% | -22% | PHTT | 27/05/25 | 33,4 | 40,5 | 23,5 | 3,1 |
| SSI | Chứng khoán  | 60% | 2.760  | 74,4 | 36.750  | 27.100  | -26% | 2,7% | -24% | KQ   | 04/06/25 | 26,0 | 20,2 | 23,1 | 2,6 |
| DXS | Bất động sản | 29% | 279    | 2,9  | 12.650  | 9.200   | -27% | 0,0% | -27% | KQ   | 05/06/25 | 27,6 | 17,8 | 23,5 | 1,2 |
| VHM | Bất động sản | 40% | 14.548 | 21,8 | 93.000  | 67.400  | -28% | 0,0% | -28% | PHTT | 27/05/25 | 11,9 | 12,2 | 23,5 | 1,8 |
| HSG | VLXD         | 39% | 466    | 10,2 | 19.700  | 13.500  | -31% | 2,5% | -29% | PHTT | 18/04/25 | 24,6 | 20,9 | 16,8 | 1,1 |
| LPB | Ngân hàng    | 4%  | 4.460  | 6,0  | 39.200  | 26.800  | -32% | 0,0% | -32% | KKQ  | 15/05/25 | 11,5 | 11,3 | 12,9 | 2,9 |
| VTP | GTVT         | 44% | 533    | 4,6  | 114.900 | 69.000  | -40% | 1,3% | -39% | PHTT | 06/09/24 | 39,6 | 33,8 | 14,3 | 8,3 |
| GEX | Điện & Nước  | 42% | 1.925  | 33,6 | 56.000  | 25.800  | -54% | 0,9% | -53% | KQ   | 11/04/25 | 52,4 | 45,9 | 14,3 | 3,5 |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. \*P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

|              |           |                          |                                |                      | Trung bình cộng |          |          |                        |              | Trung bình |          |          |              | Lợi suất cổ tức trung bình |
|--------------|-----------|--------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------|----------|----------|------------------------|--------------|------------|----------|----------|--------------|----------------------------|
|              | # Công ty | Tổng GT vốn hóa (tr USD) | GT vốn hóa trung bình (tr USD) | # Công ty trong VN30 | P/E 2024        | P/E 2025 | P/E 2026 | Giá mục tiêu/ EPS 2025 | P/B hiện tại | P/E 2024   | P/E 2025 | P/E 2026 | P/B hiện tại |                            |
| MUA          | 39        | 134.831                  | 3.457                          | 18                   | 14,2            | 12,4     | 10,3     | 13,5                   | 2,0          | 23,4       | 15,9     | 12,6     | 2,4          | 2,6%                       |
| KHẢ QUAN     | 31        | 40.200                   | 1.297                          | 5                    | 16,2            | 15,7     | 14,2     | 15,5                   | 2,3          | 31,7       | 31,3     | 17,0     | 1,3          | 2,2%                       |
| PHÙ HỢP TT   | 10        | 40.453                   | 4.045                          | 3                    | 19,3            | 18,0     | 18,4     | 14,4                   | 2,2          | 23,9       | 23,2     | 19,9     | 2,6          | 2,6%                       |
| KÉM KHẢ QUAN | 1         | 4.460                    | 4.460                          | 0                    | 12,7            | 11,5     | 11,3     | 7,9                    | 2,9          | 12,7       | 11,5     | 11,3     | 2,9          | 0,0%                       |
| BÁN          | 0         | 0                        | N/A                            | 0                    | N/A             | N/A      | N/A      | N/A                    | N/A          | N/A        | N/A      | N/A      | N/A          | N/A                        |
| TỔNG CỘNG    | 81        | 219.943                  | 2.715                          | 26                   | 15,3            | 13,7     | 11,9     | 13,8                   | 2,1          | 26,5       | 22,6     | 15,1     | 2,0          | 2,4%                       |

|                  |           |                          |                                |                      | Trung bình cộng |          |          |                        |              | Trung bình |          |          |              | Lợi suất cổ tức trung bình |
|------------------|-----------|--------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------|----------|----------|------------------------|--------------|------------|----------|----------|--------------|----------------------------|
|                  | # Công ty | Tổng GT vốn hóa (tr USD) | GT vốn hóa trung bình (tr USD) | # Công ty trong VN30 | P/E 2024        | P/E 2025 | P/E 2026 | Giá mục tiêu/ EPS 2025 | P/B hiện tại | P/E 2024   | P/E 2025 | P/E 2026 | P/B hiện tại |                            |
| Ngân hàng        | 12        | 89.314                   | 7.443                          | 11                   | 11,9            | 10,5     | 8,9      | 10,8                   | 1,8          | 11,1       | 9,8      | 8,5      | 1,8          | 0,8%                       |
| Bảo hiểm         | 2         | 1.728                    | 864                            | 1                    | 19,3            | 15,3     | 12,9     | 15,4                   | 1,7          | 16,8       | 12,6     | 10,7     | 1,4          | 1,9%                       |
| Chứng khoán      | 1         | 2.760                    | 2.760                          | 1                    | 29,4            | 26,0     | 20,2     | 19,2                   | 2,6          | 29,4       | 26,0     | 20,2     | 2,6          | 2,7%                       |
| Tiêu dùng        | 13        | 29.008                   | 2.231                          | 5                    | 19,0            | 16,8     | 14,3     | 19,6                   | 3,5          | 24,9       | 18,4     | 14,4     | 3,6          | 4,4%                       |
| Bất động sản     | 8         | 37.586                   | 4.698                          | 2                    | 20,5            | 19,0     | 19,8     | 15,0                   | 2,2          | 47,2       | 35,8     | 29,1     | 2,0          | 0,1%                       |
| Vật liệu         | 4         | 9.397                    | 2.349                          | 1                    | 18,0            | 13,9     | 10,9     | 15,2                   | 1,7          | 16,8       | 16,4     | 13,7     | 2,0          | 3,1%                       |
| Điện & Nước      | 12        | 7.189                    | 599                            | 1                    | 25,1            | 22,6     | 15,2     | 19,5                   | 1,8          | 32,1       | 24,6     | 15,3     | 1,9          | 2,8%                       |
| Dầu khí          | 10        | 14.373                   | 1.437                          | 2                    | 20,6            | 16,8     | 13,3     | 17,7                   | 1,7          | 35,2       | 43,4     | 14,3     | 1,6          | 2,4%                       |
| Công nghiệp      | 5         | 2.106                    | 421                            | 0                    | 14,3            | 11,8     | 9,9      | 14,0                   | 2,1          | 20,6       | 13,8     | 10,0     | 1,6          | 3,4%                       |
| Khu công nghiệp  | 7         | 9.165                    | 1.309                          | 1                    | 26,0            | 22,9     | 18,6     | 22,8                   | 2,3          | 28,4       | 20,7     | 16,6     | 2,5          | 2,2%                       |
| GTVT & Logistics | 7         | 17.316                   | 2.474                          | 1                    | 13,0            | 14,9     | 15,1     | 16,2                   | 4,6          | 20,4       | 18,3     | 16,6     | 0,1          | 2,8%                       |
| TỔNG CỘNG        | 81        | 219.943                  | 2.715                          | 26                   | 15,3            | 13,7     | 11,9     | 13,8                   | 2,1          | 26,5       | 22,6     | 15,1     | 2,0          | 2,4%                       |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

| Mã                 | Tăng trưởng<br>EPS 6T/2025<br>so với cùng kỳ | Tăng trưởng<br>EPS 2025F | Khuyến<br>nghị cũ | Khuyến<br>nghị mới | Nhận xét                                                                                                                                        |
|--------------------|----------------------------------------------|--------------------------|-------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng          |                                              |                          |                   |                    |                                                                                                                                                 |
| ACB                | 2%                                           | 8%                       | MUA               |                    | Chất lượng tài sản cải thiện đáng kể; NIM tăng nhẹ so với quý trước                                                                             |
| BID                | 3%                                           | 3%                       | MUA               |                    | Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.                                                                             |
| CTG                | 46%                                          | 19%                      | MUA               |                    | Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.                                                                     |
| HDB                | 25%                                          | 22%                      | MUA               |                    | NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận                                                                          |
| LPB                | 4%                                           | 10%                      | KKQ               |                    | KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1. |
| MBB                | 22%                                          | 13%                      | MUA               |                    | Tổng thu nhập từ HĐKD tăng trưởng mạnh, bù đắp chi phí dự phòng cao; chất lượng tài sản cải thiện so với quý trước                              |
| STB                | 35%                                          | 27%                      | MUA               |                    | Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện                                                    |
| TCB                | -2%                                          | 17%                      | MUA               |                    | KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1. |
| TPB                | 11%                                          | 9%                       | MUA               |                    | Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp                                                                          |
| VCB                | 5%                                           | 9%                       | MUA               |                    | KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.                                                                               |
| VIB                | 8%                                           | 9%                       | KQ                |                    | KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025                               |
| VPB                | 24%                                          | 19%                      | MUA               |                    | Lợi nhuận tăng trưởng mạnh nhờ tăng trưởng tín dụng cao, chất lượng tài sản cải thiện đáng kể                                                   |
| ĐCTC phi ngân hàng |                                              |                          |                   |                    |                                                                                                                                                 |
| BMI                | -4%                                          | 50%                      | MUA               |                    | Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước                                                                         |
| BVH                | 36%                                          | 23%                      | KQ                |                    | Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HĐKD bảo hiểm             |
| SSI                | 12%                                          | 13%                      | MUA               |                    | Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm                                                                                       |
| Tiêu dùng          |                                              |                          |                   |                    |                                                                                                                                                 |
| CTR                | 11%                                          | 9%                       | KQ                |                    | LNST sau lợi ích CDTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê                                                         |
| DGW                | 22%                                          | 23%                      | PHTT              |                    | LNST sau lợi ích CDTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi                                                     |

|                  |      |      |      |    |                                                                                                                                                    |
|------------------|------|------|------|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| FPT              | 19%  | 15%  | MUA  |    | LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY                 |
| FRT              | 337% | 133% | MUA  |    | Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng                                                              |
| MSN (2)          | 135% | 122% | MUA  |    | MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm                                             |
| MWG              | 54%  | 35%  | MUA  |    | Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa                                    |
| PNJ              | -4%  | -4%  | MUA  |    | LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng                                                             |
| QNS              | -23% | 0%   | KQ   |    | Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện                                                                  |
| SAB              | -11% | 9%   | MUA  |    | Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm                                                                           |
| TLG              | -9%  | 9%   | MUA  |    | Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỷ lục                                                                 |
| VEA              | 5%   | 11%  | PHTT |    | Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford                                                                    |
| VHC              | 0%   | 21%  | MUA  |    |                                                                                                                                                    |
| VNM              | -17% | 6%   | MUA  |    | Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới                                                               |
| GTVT & Logistics |      |      |      |    |                                                                                                                                                    |
| ACV              | -7%  | -14% | MUA  | KQ | Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận                                                                                |
| AST              | 73%  | 27%  | MUA  |    | LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo                                                                                                   |
| GMD (2)          | 41%  | -3%  | KQ   |    | LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng  |
| HVN              | 20%  | 13%  | PHTT |    | Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán                                        |
| SCS              | 7%   | -1%  | KQ   |    | Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng                                                  |
| VJC              | 56%  | 6%   | KQ   |    | Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện                                                                                             |
| VTP              | 16%  | 15%  | PHTT |    | Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025                                                                      |
| Bất động sản     |      |      |      |    |                                                                                                                                                    |
| DXG              | 107% | -12% | KQ   |    | Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng                                                                                                          |
| DXS              | 3,7x | 110% | KQ   |    | Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm |
| HDC              | -2%  | 145% | KQ   |    | Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan                           |
| KDH              | -6%  | 5%   | MUA  |    | The Privia thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm; Gladia mở booking                                                                                   |
| NLG              | 218% | 28%  | MUA  |    | Hoạt động bàn giao tại các dự án Cần Thơ, và Akari City Giai đoạn 2 thúc đẩy tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm                           |

|                        |      |      |      |     |                                                                                                                                                                      |
|------------------------|------|------|------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| VHM                    | -8%  | 7%   | PHTT |     | Lợi nhuận quý 2 tăng QoQ nhờ lượng bán giao cao hơn và thu nhập tài chính khác; dự án Wonder City và Royal Island thúc đẩy tăng trưởng doanh số bán hàng nửa đầu năm |
| VIC                    | 45%  | 9%   | PHTT |     | Tiếp tục ghi nhận các khoản tài trợ từ Chủ tịch HĐQT; mảng khách sạn nghỉ dưỡng ghi nhận lợi nhuận từ HĐKD dương trong quý 2                                         |
| VRE                    | 15%  | 5%   | KQ   |     | Mảng cho thuê bán lẻ ghi nhận tăng trưởng YoY ổn định; thu nhập tài chính và thu nhập khác thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm                    |
| Khu công nghiệp        |      |      |      |     |                                                                                                                                                                      |
| GVR                    | 100% | 8%   | PHTT |     | KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dất đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025                                       |
| IDC                    | -43% | -23% | MUA  |     | Lợi nhuận giảm do không ghi nhận bàn giao hợp đồng thuê đất KCN quy mô lớn trong kỳ; doanh số cho thuê đất KCN vượt kỳ vọng                                          |
| KBC                    | 663% | 280% | MUA  | MUA | Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh                                                                                               |
| PHR                    | 35%  | 19%  | KQ   |     | Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025                                                                      |
| SIP                    | 21%  | 4%   | MUA  |     | Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2                                                      |
| SZC                    | 32%  | 4%   | KQ   |     | Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng                                                                                  |
| Vật liệu & Công nghiệp |      |      |      |     |                                                                                                                                                                      |
| ACG                    | -22% | -5%  | MUA  |     | Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao              |
| BMP                    | 31%  | 17%  | KQ   |     | Chi phí đầu vào thấp thúc đẩy biên lợi nhuận, lợi nhuận quý 2 đạt mức cao kỷ lục; vượt nhẹ so với dự báo                                                             |
| DGC                    | 10%  | 14%  | MUA  | MUA | LNST sau lợi ích CĐTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng                                                                                                    |
| DHC                    | 37%  | 49%  | KQ   |     | LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng                                                                                                   |
| DRC                    | 23%  | 35%  | MUA  |     | LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng                                                                                        |
| HPG                    | -19% | -2%  | PHTT |     | Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY                                                                                      |
| HSG (1)                | -68% | -26% | PHTT |     | Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng                                                                                               |
| NKG                    | 16%  | 27%  | MUA  |     | LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính                                                                                                    |
| PTB                    | N.M. | 386% | KQ   |     | Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi                                                                               |
| STK                    | -22% | -5%  | MUA  |     | Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao              |
| Điện & Nước            |      |      |      |     |                                                                                                                                                                      |

|         |      |         |      |      |                                                                                                                                                         |
|---------|------|---------|------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| BWE (2) | 27%  | 14%     | PHTT | KQ   | LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo                                                                                              |
| GEX     | -6%  | -40%    | KQ   |      | Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY                    |
| HDG     | -54% | 128,70% | MUA  |      | Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1            |
| NT2     | N.M. | 492%    | KQ   | MUA  | Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn                  |
| PC1     | -19% | 19%     | MUA  | KQ   | Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo                                                                                       |
| POW     | 52%  | 19%     | KQ   |      | Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2                                                   |
| PPC     | -77% | -43%    | PHTT |      | LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng                                                              |
| QTP     | -7%  | -5%     | MUA  |      | LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn                               |
| REE     | 48%  | 26%     | MUA  |      | Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2                                                                                         |
| TDM (2) | -26% | -57%    | PHTT | PHTT | Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An                                                                                          |
| TV2     | -42% | 60%     | PHTT |      | LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo                                                                              |
| DPG     | 28%  | 35%     | KQ   |      | Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng                                                                     |
| VGC     | 109% | -4%     | KQ   |      | Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY          |
| Dầu khí |      |         |      |      |                                                                                                                                                         |
| BSR     | -35% | 311%    | KQ   |      | Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp                                     |
| DCM (2) | 31%  | 21%     | MUA  |      | LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh                                                            |
| DPM     | 23%  | 69%     | KQ   |      | Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt                                                              |
| GAS     | 29%  | -4%     | MUA  |      | Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo                                       |
| OIL (2) | -34% | -8%     | KQ   |      | LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo                                                                            |
| PLX (2) | -37% | -6%     | MUA  | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng |
| PLC     | 311% | 162%    | MUA  |      | LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công                                               |

|         |      |     |     |     |                                                                                                                                       |
|---------|------|-----|-----|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| PVD (2) | -16% | 4%  | KQ  | KQ  | LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ |
| PVS (2) | 50%  | 21% | MUA | MUA | LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng                       |
| PVT (2) | -12% | 1%  | KQ  |     | LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng                                                 |

(\*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

|         | Điểm    | Δ    |
|---------|---------|------|
| VNIndex | 1.611,6 | 3,4  |
| VN 30   | 1.753,7 | -1,5 |
| VN Mid  | 2.520,9 | 26,0 |
| VNSmall | 1.659,8 | 13,3 |

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

|              | Điểm    | Δ    |
|--------------|---------|------|
| HNXINDEX     | 279,7   | 3,2  |
| HNX30        | 625,7   | 11,0 |
| VNX Allshare | 2.752,9 | 11,5 |

Sàn Upcom (UPCOM)

|       | Điểm  | Δ   |
|-------|-------|-----|
| UpCom | 109,4 | 0,2 |

| Giao dịch      | GTGD<br>(Tỷ đồng) | % trong<br>GTGD |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Thỏa thuận     | 2.606,0           | 4,6%            |
| Khối ngoại mua | 4.398,0           | 7,8%            |
| Khối ngoại bán | 5.893,1           | 10,5%           |
| Tổng giao dịch | 56.060,9          |                 |

| Giao dịch      | GTGD<br>(Tỷ đồng) | % trong<br>GTGD |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Thỏa thuận     | 44,8              | 0,9%            |
| Khối ngoại mua | 197,8             | 3,8%            |
| Khối ngoại bán | 232,8             | 4,5%            |
| Tổng giao dịch | 5.175,3           |                 |

| Giao dịch      | GTGD<br>(Tỷ đồng) | % trong<br>GTGD |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Thỏa thuận     | 187,3             | 11,6%           |
| Khối ngoại mua | 31,5              | 2,0%            |
| Khối ngoại bán | 72,4              | 4,5%            |
| Tổng giao dịch | 1.615,3           |                 |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| TAL               | 2.150               | 7,0%    |
| HAH               | 4.100               | 7,0%    |
| POW               | 1.050               | 7,0%    |
| VSC               | 1.800               | 7,0%    |
| VGC               | 4.300               | 6,9%    |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| LHC               | 9.800               | 10,0%   |
| TD6               | 400                 | 4,7%    |
| VGS               | 1.300               | 4,1%    |
| CST               | 600                 | 4,0%    |
| VC7               | 400                 | 3,5%    |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| AAH               | 488                 | 11,9%   |
| G36               | 699                 | 6,4%    |
| ICN               | 1.209               | 2,9%    |
| CLX               | 416                 | 2,5%    |
| AAS               | 212                 | 1,7%    |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| OGC               | -160                | -3,3%   |
| TCD               | -90                 | -3,1%   |
| GEE               | -4.000              | -3,0%   |
| HTI               | -700                | -2,9%   |
| CRC               | -350                | -2,8%   |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| SHN               | -300                | -4,6%   |
| NRC               | -200                | -3,2%   |
| BKC               | -1.100              | -3,2%   |
| DL1               | -200                | -2,7%   |
| PVC               | -300                | -2,3%   |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| CTX               | -688                | -3,8%   |
| HBC               | -264                | -3,1%   |
| BVB               | -346                | -2,3%   |
| DHD               | -605                | -2,0%   |
| GDA               | -451                | -1,9%   |

(\*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| HPG           | 2.414   |
| MBB           | 1.819   |
| SSI           | 1.734   |
| CII           | 1.420   |
| SHB           | 1.334   |

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| CEO           | 759     |
| SHS           | 494     |
| PVS           | 382     |
| IDC           | 212     |
| MBS           | 197     |

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| VUA           | 461     |
| BVB           | 159     |
| VGI           | 131     |
| ABB           | 114     |
| MSR           | 95      |

| Cổ phiếu KLGD nhiều nhất* | Giao dịch<br>hôm nay | Giá trị<br>trung bình<br>30 ngày |
|---------------------------|----------------------|----------------------------------|
| NBB                       | 2.635.376            | 118.219                          |
| OPC                       | 1.501.459            | 285.809                          |
| TLD                       | 1.416.030            | 332.422                          |
| VOS                       | 14.593.293           | 3.678.273                        |
| VNS                       | 355.656              | 98.583                           |
| NNC                       | 201.424              | 58.565                           |
| HTN                       | 4.210.812            | 1.253.975                        |
| PPC                       | 3.342.575            | 1.061.294                        |
| GSP                       | 595.123              | 189.918                          |
| TVS                       | 1.231.105            | 414.407                          |

| Cổ phiếu KLGD nhiều nhất* | Giao dịch<br>hôm nay | Giá trị<br>trung bình<br>30 ngày |
|---------------------------|----------------------|----------------------------------|
| TTH                       | 1.626.849            | 310.386                          |
| GKM                       | 2.010.021            | 402.732                          |
| NBC                       | 641.177              | 135.931                          |
| LHC                       | 244.530              | 60.963                           |
| CST                       | 293.348              | 75.183                           |
| TD6                       | 409.200              | 120.161                          |
| PGN                       | 317.000              | 116.375                          |
| L40                       | 209.800              | 85.666                           |
| SHN                       | 293.526              | 157.542                          |
| NDN                       | 1.519.850            | 867.005                          |

| Cổ phiếu KLGD nhiều nhất* | Giao dịch<br>hôm nay | Giá trị<br>trung bình<br>30 ngày |
|---------------------------|----------------------|----------------------------------|
| AAH                       | 11.282.133           | 2.586.608                        |
| ALV                       | 210.600              | 64.988                           |
| G36                       | 3.209.504            | 1.475.443                        |
| GPC                       | 269.745              | 133.563                          |
| CLX                       | 443.927              | 229.073                          |
| HSV                       | 204.194              | 132.614                          |
| FOX                       | 351.867              | 235.290                          |
| ICN                       | 84.950               | 66.941                           |
| ABC                       | 104.939              | 88.382                           |
| AMS                       | 206.211              | 174.374                          |

(\*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính \*\*

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 1.676,9    |             | 25,7 | 2,6 | 9,5  |
| SSI        | 2.759,8    | 59,7        | 23,3 | 2,6 | 11,4 |
| VIX        | 1.770,1    | 87,6        | 21,8 | 2,6 | 12,4 |
| VND        | 1.382,7    | 82,8        | 24,0 | 1,9 | 7,6  |
| VCI        | 1.293,4    | 71,8        | 34,3 | 2,7 | 7,8  |
| HCM        | 1.178,3    | 10,5        | 25,0 | 3,0 | 8,5  |

Bảo hiểm

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 549,8      |             | 14,1 | 1,6 | 12,4 |
| BVH        | 1.614,2    | 21,9        | 17,2 | 1,8 | 10,6 |
| PVI        | 591,4      | 42,4        | 16,1 | 1,8 | 12,0 |
| BIC        | 227,8      | 5,5         | 10,9 | 2,0 | 18,5 |
| VNR        | 166,6      | 22,7        | 13,8 | 1,1 | 8,2  |
| MIG        | 148,8      | 83,8        | 12,5 | 1,6 | 12,6 |

Công nghiệp

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 3.448,4    |             | 26,6 | 4,2 | 19,2 |
| ACV        | 8.827,6    | 46,0        | 23,5 | 3,6 | 16,2 |
| MVN        | 2.724,1    | 0,0         | 46,5 | 5,4 | 12,1 |
| VEA        | 1.981,9    | 47,6        | 6,9  | 1,8 | 26,6 |
| GEX        | 1.924,5    | 42,2        | 32,1 | 3,5 | 11,1 |
| GEE        | 1.784,1    | 49,6        | 23,8 | 6,9 | 29,8 |

Hàng tiêu dùng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 3.528,7    |             | 20,6 | 4,1 | 24,3 |
| VNM        | 4.863,1    | 51,1        | 14,9 | 4,0 | 26,6 |
| MSN        | 4.730,1    | 74,7        | 46,1 | 3,8 | 9,2  |
| MCH        | 4.575,6    | 34,1        | 12,6 | 7,1 | 50,1 |
| SAB        | 2.342,1    | 41,1        | 15,1 | 2,9 | 17,5 |
| PNJ        | 1.132,4    | 0,0         | 14,4 | 2,5 | 18,2 |

Dầu khí

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E      | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|----------|-----|------|
| Trung bình | 1.226,9    |             | -261,8   | 1,3 | 5,0  |
| BSR        | 2.656,8    | 48,6        | -1.405,1 | 1,2 | -0,1 |
| PLX        | 1.838,8    | 3,4         | 23,8     | 1,9 | 7,9  |
| PVS        | 668,0      | 37,0        | 13,9     | 1,3 | 9,3  |
| OIL        | 489,4      | 0,8         | 42,7     | 1,2 | 2,9  |
| PVD        | 481,6      | 44,5        | 15,9     | 0,8 | 5,0  |

Tiện ích

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 2.173,3    |             | 19,6 | 2,3 | 12,9 |
| GAS        | 6.245,2    | 47,1        | 13,6 | 2,4 | 19,4 |
| POW        | 1.476,0    | 45,8        | 26,5 | 1,2 | 4,5  |
| REE        | 1.413,0    | 0,0         | 15,5 | 1,9 | 12,6 |
| PGV        | 887,8      | 50,0        | 22,2 | 1,5 | 7,2  |
| DNH        | 844,5      | 0,0         | 20,3 | 4,3 | 20,8 |

Bất động sản

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 7.666,7    |             | 26,3 | 2,4 | 11,5 |
| VIC        | 16.891,8   | 44,1        | 32,4 | 3,1 | 9,9  |
| VHM        | 14.547,5   | 39,7        | 13,3 | 1,8 | 14,8 |
| BCM        | 2.798,6    | 31,9        | 20,3 | 3,5 | 18,2 |
| VRE        | 2.548,5    | 30,7        | 15,2 | 1,5 | 10,4 |
| KDH        | 1.547,1    | 17,1        | 50,5 | 2,3 | 4,6  |

Ngân hàng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 11.982,2   |             | 12,1 | 1,8 | 16,3 |
| VCB        | 19.888,4   | 8,1         | 15,1 | 2,4 | 17,2 |
| BID        | 11.056,9   | 12,6        | 11,2 | 1,9 | 17,6 |
| CTG        | 10.143,6   | 3,1         | 8,9  | 1,6 | 20,0 |
| TCB        | 10.120,1   | 0,0         | 12,4 | 1,7 | 14,3 |
| VPB        | 8.702,0    | 4,1         | 13,1 | 1,6 | 12,2 |

Dịch vụ tiêu dùng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B   | ROE    |
|------------|------------|-------------|------|-------|--------|
| Trung bình | 3.455,7    |             | 34,1 | -1,2  | -11,1  |
| VPL        | 5.689,0    | 48,9        | 56,5 | 4,8   | 0,0    |
| MWG        | 3.992,0    | 0,1         | 21,5 | 3,5   | 17,0   |
| HAV        | 3.765,8    | 21,0        | 8,4  | -26,3 | -107,2 |
| VJC        | 2.870,4    | 22,1        | 37,2 | 3,2   | 9,9    |
| FRT        | 961,2      | 16,1        | 46,9 | 8,8   | 24,9   |

Vật liệu cơ bản

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 3.528,7    |             | 20,6 | 4,1 | 24,3 |
| HPG        | 4.863,1    | 26,7        | 14,9 | 4,0 | 26,6 |
| GVR        | 4.730,1    | 12,4        | 46,1 | 3,8 | 9,2  |
| DGC        | 4.575,6    | 34,4        | 12,6 | 7,1 | 50,1 |
| KSV        | 2.342,1    | 0,0         | 15,1 | 2,9 | 17,5 |
| MSR        | 1.132,4    | 100,0       | 14,4 | 2,5 | 18,2 |

Y tế

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E      | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|----------|-----|------|
| Trung bình | 1.226,9    |             | -261,8   | 1,3 | 5,0  |
| DHG        | 2.656,8    | 46,1        | -1.405,1 | 1,2 | -0,1 |
| IMP        | 1.838,8    | 27,4        | 23,8     | 1,9 | 7,9  |
| DVN        | 668,0      | 0,0         | 13,9     | 1,3 | 9,3  |
| DBD        | 489,4      | 84,4        | 42,7     | 1,2 | 2,9  |
| TRA        | 481,6      | 2,7         | 15,9     | 0,8 | 5,0  |

Công nghệ

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 2.173,3    |             | 19,6 | 2,3 | 12,9 |
| FPT        | 6.245,2    | 10,2        | 13,6 | 2,4 | 19,4 |
| CMG        | 1.476,0    | 13,3        | 26,5 | 1,2 | 4,5  |
| SAM        | 1.413,0    | 48,4        | 15,5 | 1,9 | 12,6 |
| SGT        | 887,8      | -5,5        | 22,2 | 1,5 | 7,2  |
| ELC        | 844,5      | 45,8        | 20,3 | 4,3 | 20,8 |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

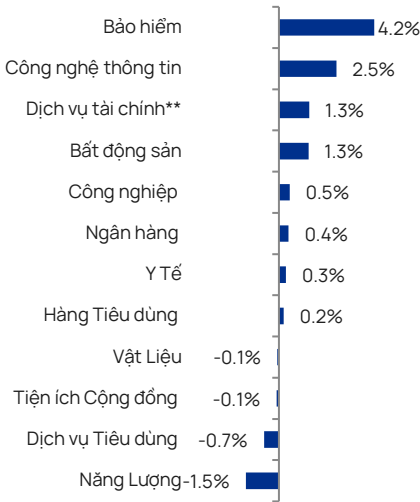
\* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

\*\* ngoại trừ ngân hàng

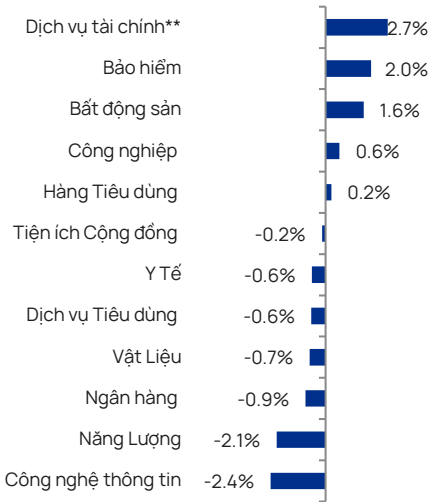
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

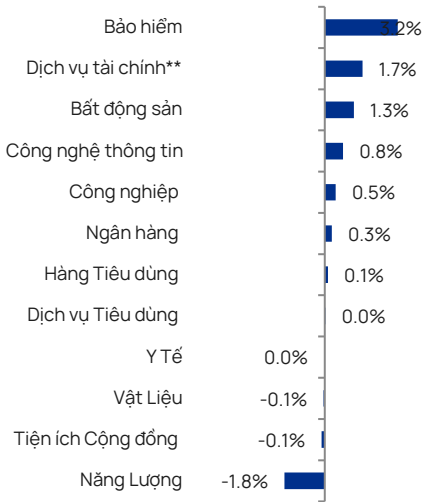


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



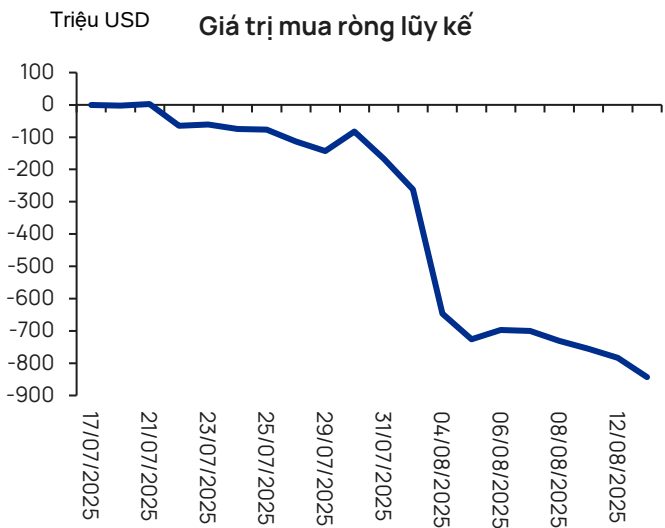
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



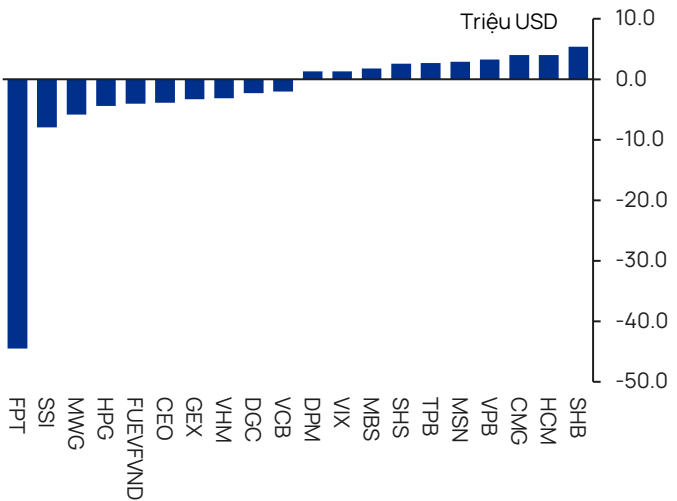
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



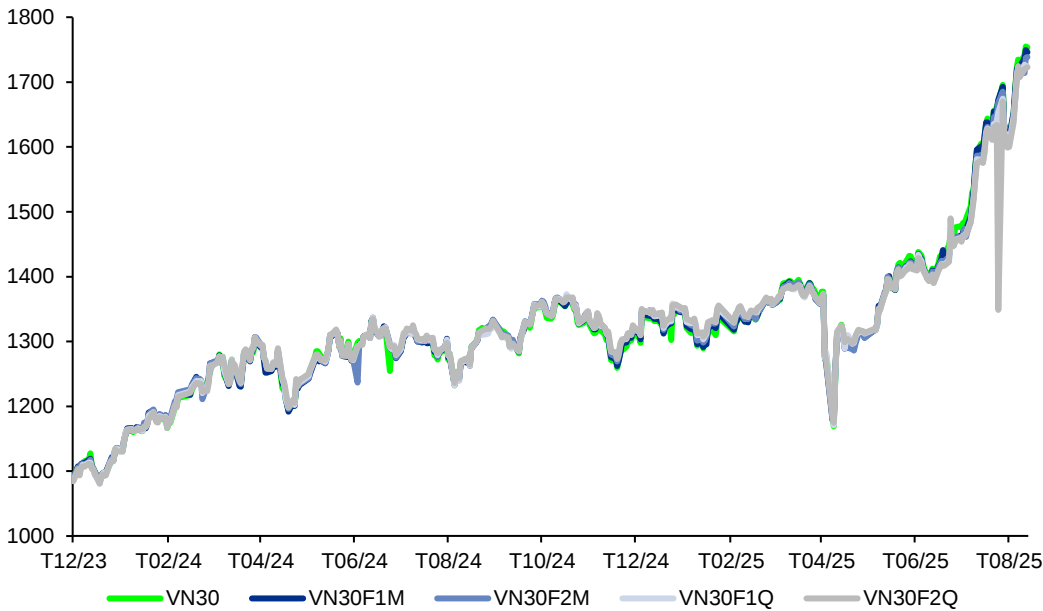
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

\*\* ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

| Hợp đồng  | Giá     | Net Δ | % Δ   | Chênh lệch |
|-----------|---------|-------|-------|------------|
| 41IF8000  | 1.746,0 | -3,4  | -0,2% | -7,7       |
| VN30F2509 | 1.738,9 | 1,0   | 0,1%  | -14,8      |
| VN30F2512 | 1.723,8 | -0,8  | 0,0%  | -29,9      |
| 41IG3000  | 1.723,0 | 1,0   | 0,1%  | -30,7      |

| Hợp đồng  | Khối lượng | % Δ   | KL giao dịch | %Δ     |
|-----------|------------|-------|--------------|--------|
| 41IF8000  | 53.029     | -2,8% | 364,13       | 63,9%  |
| VN30F2509 | 5.064      | 3,8%  | 2,11         | 82,4%  |
| VN30F2512 | 555        | 0,2%  | 0,24         | 153,8% |
| 41IG3000  | 126        | 10,5% | 0,19         | 77,4%  |

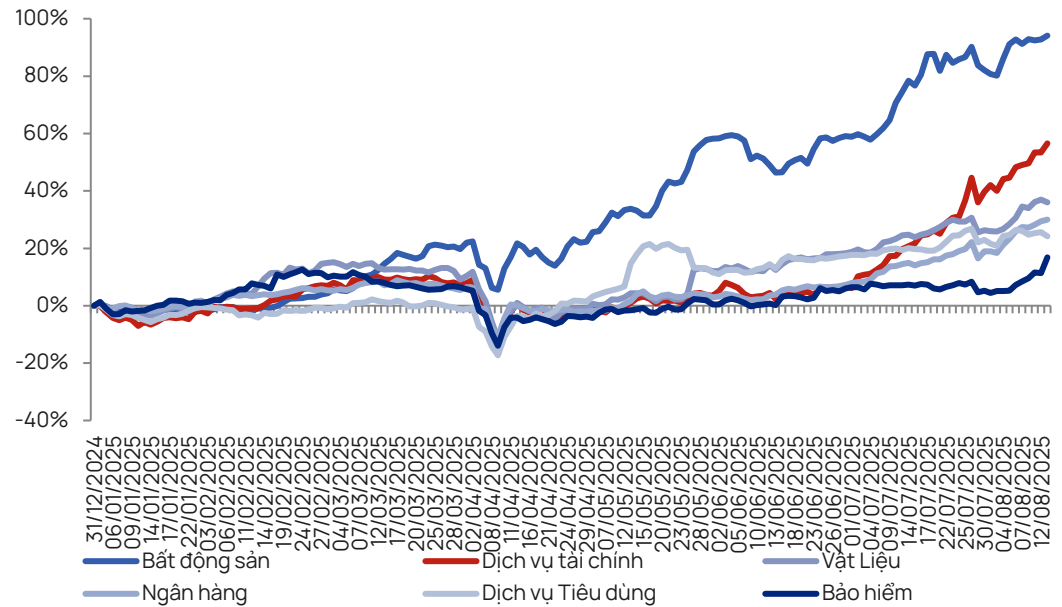


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

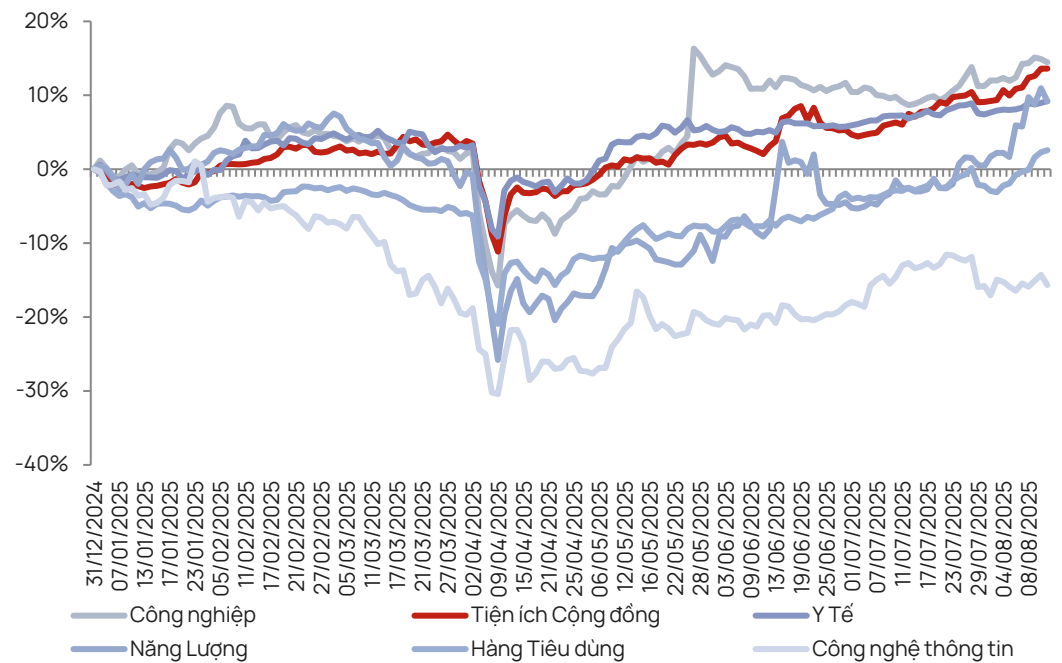
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng  
VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng  
VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý  
VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

## Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

### 6 nhóm ngành tích cực nhất\*



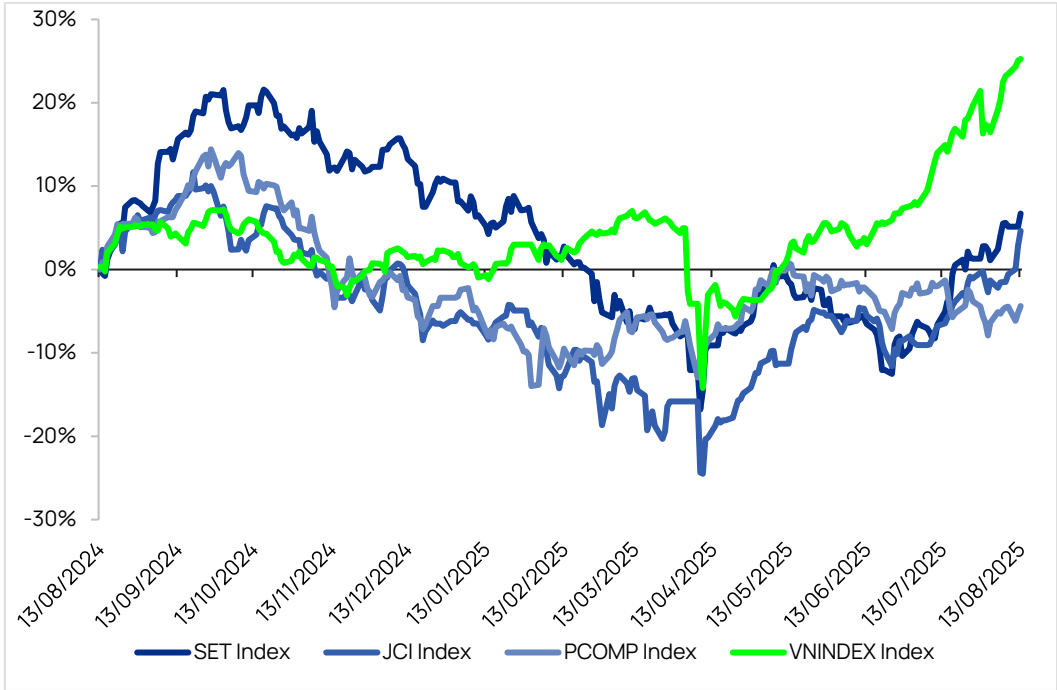
### 6 nhóm ngành kém tích cực nhất\*



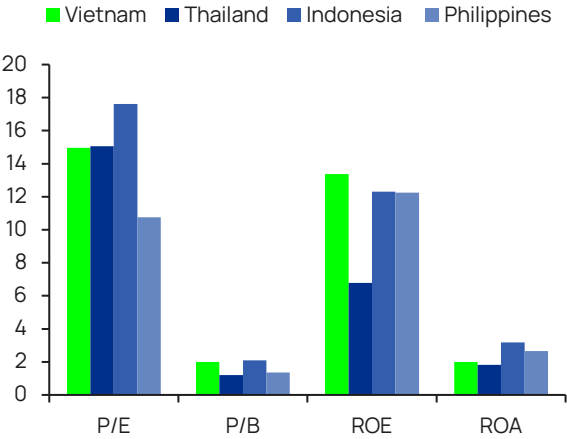
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

\* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



|                                      | Thái Lan  | Indonesia | Philippines | Việt Nam  |
|--------------------------------------|-----------|-----------|-------------|-----------|
|                                      | SET Index | JCI Index | PCOMP Index | VN- Index |
| P/E                                  | 15,1      | 17,6      | 10,7        | 15,0      |
| P/B                                  | 1,2       | 2,1       | 1,4         | 2,0       |
| ROE (%)                              | 6,8       | 12,3      | 12,2        | 13,4      |
| ROA (%)                              | 1,8       | 3,2       | 2,7         | 2,0       |
| Giá trị vốn hóa, tỷ USD              | 487,6     | 840,9     | 156,1       | 263,3     |
| GTGD trung bình, tr USD              | 1.257,7   | 688,9     | 79,6        | 695,0     |
| Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD    | -1.696,4  | -3.557,4  | -595,6      | -1.855,1  |
| Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD | (5,9)     | 197,3     | 32,1        | (75,8)    |
| Lợi suất TPCP 5 năm                  | 1,26%     | 5,88%     | 5,80%       | 2,78%     |

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,  
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM  
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,  
Phường Sài Gòn, TP. HCM  
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Sài Gòn, Tp. HCM  
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6  
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội  
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)  
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)  
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588  
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam  
Giám đốc, ext 124  
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,  
Trưởng phòng, ext 138  
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364  
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô  
Hoàng Thúy Lương  
Trưởng phòng cao cấp, ext 368  
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam  
Giám đốc, ext 124  
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584  
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532  
- Nguyễn Thảo Nguyễn, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước  
Đinh Thị Thủy Dương  
Phó Giám đốc, ext 140  
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135  
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181  
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng  
Trưởng phòng cao cấp, ext 120  
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149  
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng  
Nguyễn Thảo Vy  
Trưởng phòng cao cấp, ext 147  
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191  
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363  
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129  
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366  
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan  
Giám đốc điều hành  
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách  
hàng tổ chức và Trái phiếu  
+84 28 3914 3588, ext 107  
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh  
Giám đốc điều hành  
Phòng Tư Vấn Đầu Tư  
+84 28 3914 3588, ext 222  
quynh.chau@vietcap.com  
.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

| Các khuyến nghị      | Định nghĩa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| MUA                  | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| KHẢ QUAN             | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG   | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%                                                                                                                                                                                                                                                      |
| KÉM KHẢ QUAN         | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| BÁN                  | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| KHÔNG ĐÁNH GIÁ       | Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó. |
| KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN | Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.                                                                                                                                          |

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

**Rủi ro:** Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

## Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.